FireAnt

# CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **10,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,000 |
| SL cổ phiếu LH | 2,098,080 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| % sở hữu nước ngoài | 0.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 21 |
| P/E | -15.3 |
| EPS | -654 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**0.09**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.07| -45.1%

YoY: ▼0.08| -48.3%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**-0.42**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.17| -67.8%

YoY: ▲ 0.21| 33.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**-207%**

+/- YoY: ▼ 49.2%

**DT thuần**

*2024*

**0.66**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼1.25| -65.2%

**LN sau thuế**

*2024*

**-1.37**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 1.81| 56.8%

**ROE**

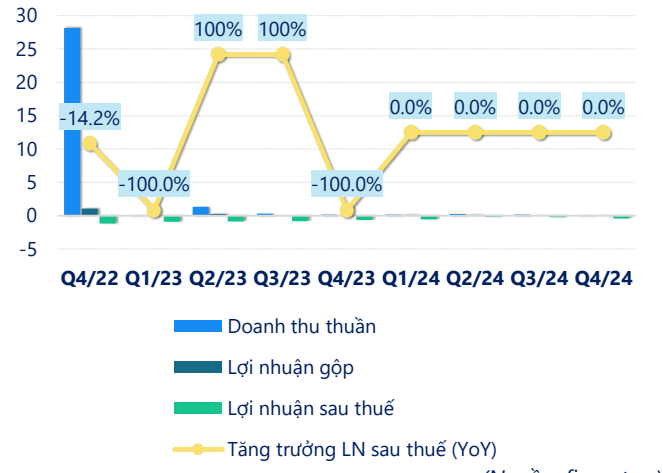
2024

**-47.2%**

+/- YoY: ▲ 14.1%

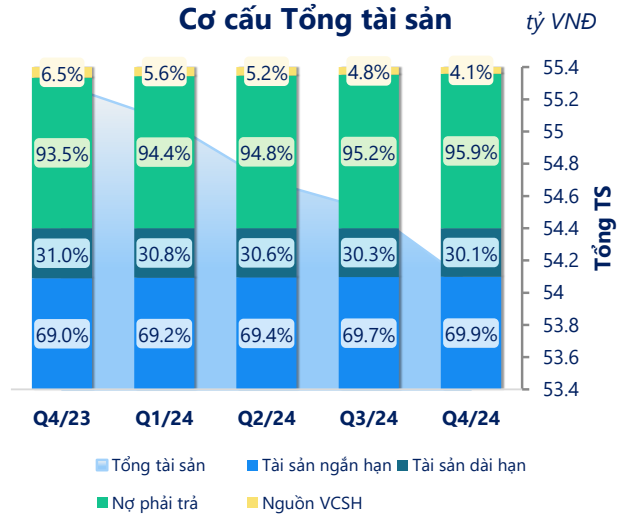
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



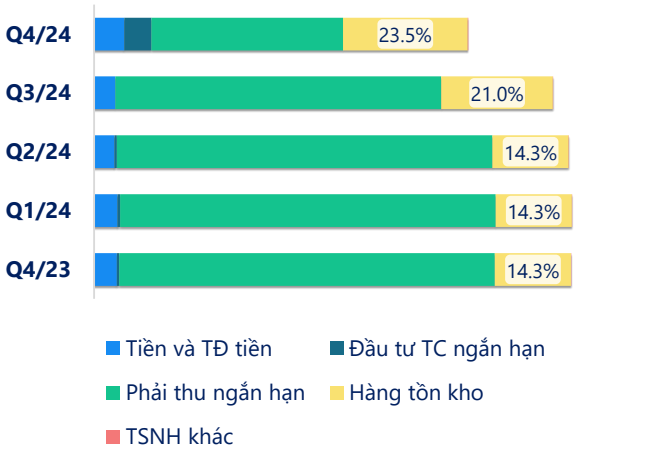

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



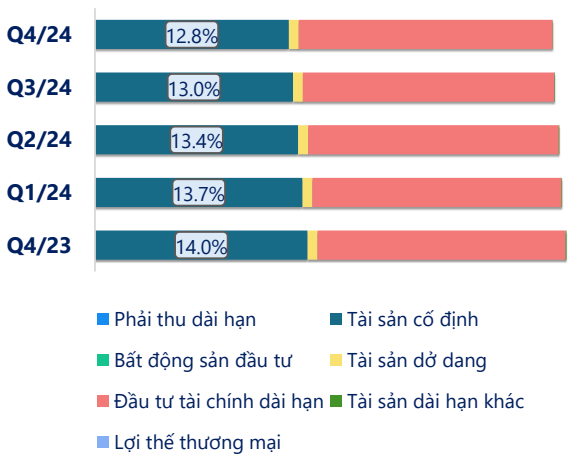

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



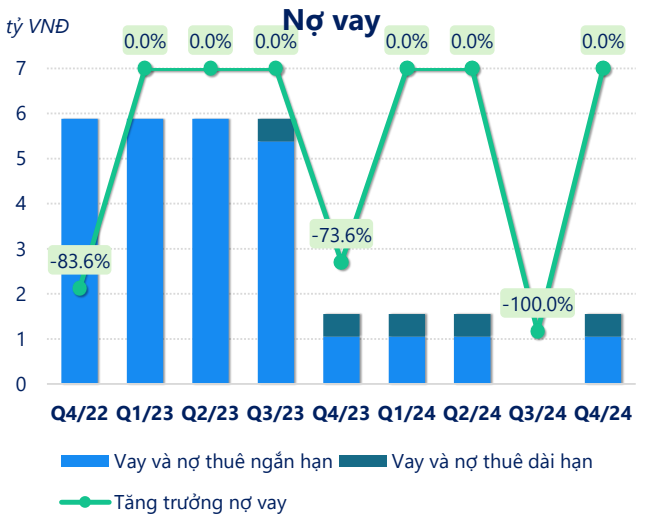

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



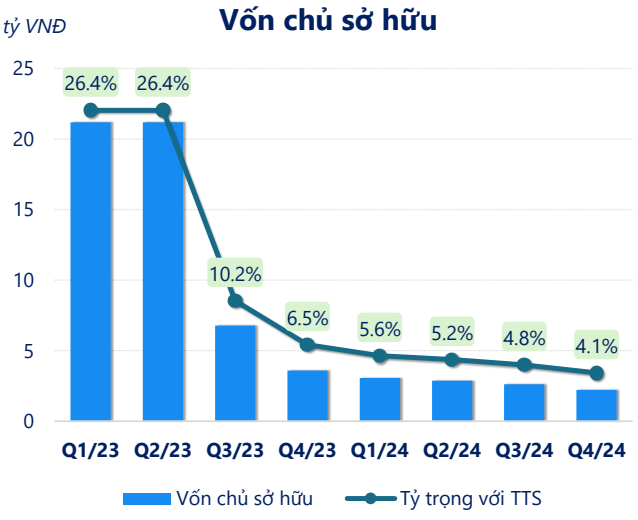

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



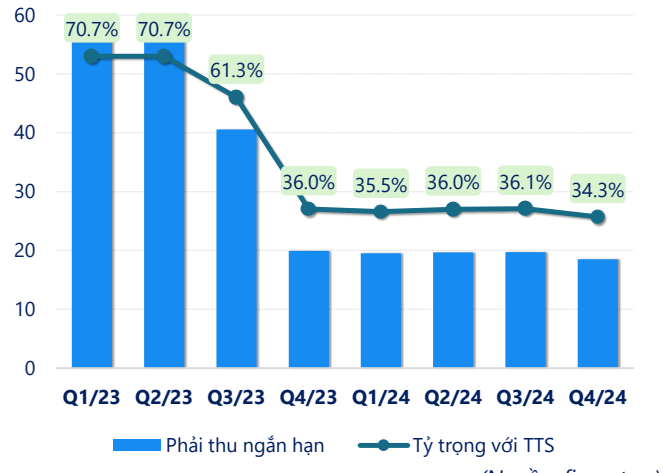

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



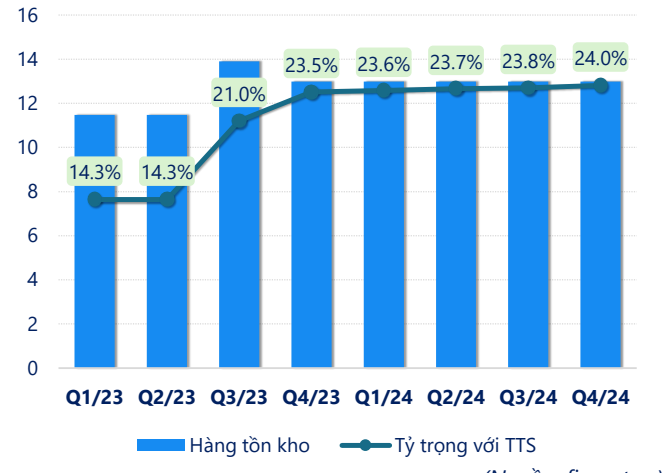

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



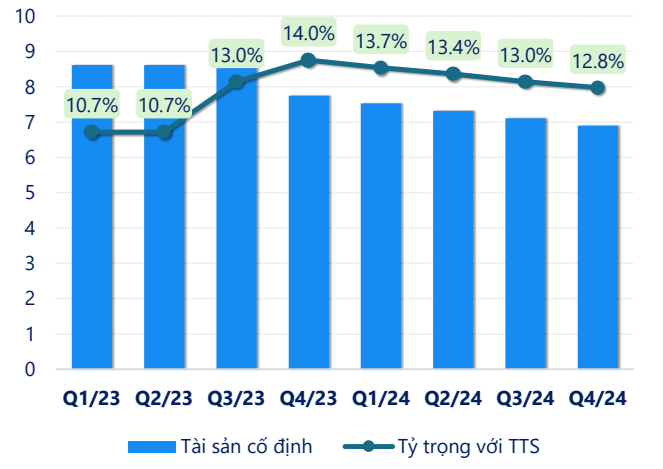

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



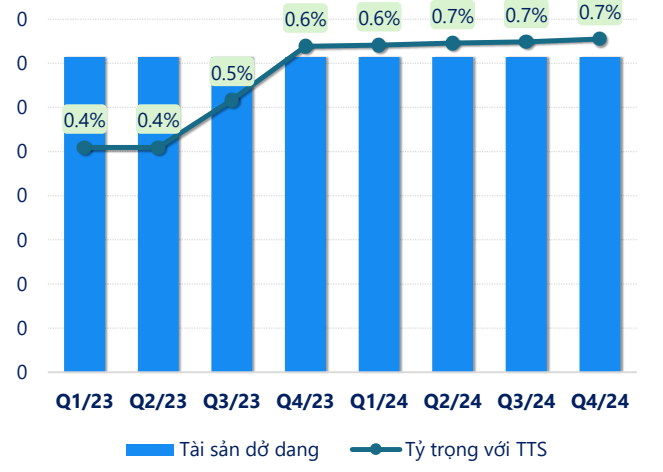

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



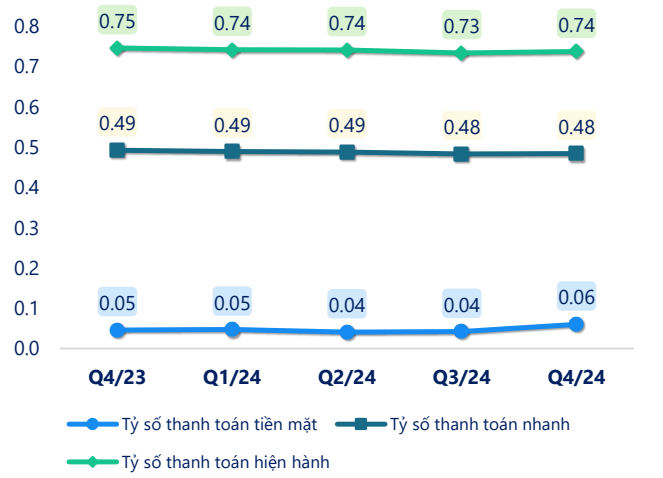

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



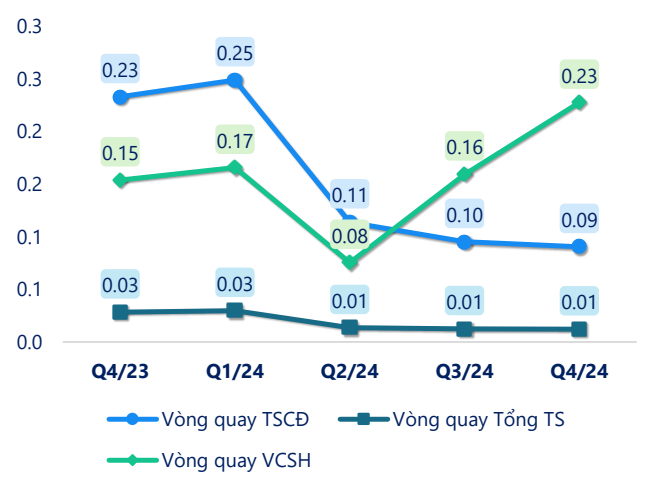

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **55.3** | **55.1** | **54.7** | **54.5** | **54.1** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **38.1** | **38.1** | **38.0** | **38.0** | **37.8** |
| Tiền và tương đương tiền | 2.35 | 2.43 | 2.09 | 2.17 | 3.07 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.80 | 3.15 | 3.15 | 3.15 | 3.15 |
| Phải thu ngắn hạn | 19.9 | 19.5 | 19.7 | 19.7 | 18.5 |
| Hàng tồn kho | 13.0 | 13.0 | 13.0 | 13.0 | 13.0 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.07 | 0.04 | 0.07 | 0.01 | 0.03 |
| **Tài sản dài hạn** | **17.2** | **16.9** | **16.7** | **16.5** | **16.3** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 7.74 | 7.53 | 7.32 | 7.11 | 6.90 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0.36 | 0.36 | 0.36 | 0.36 | 0.36 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 9.03 | 9.03 | 9.03 | 9.03 | 9.03 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.03 | 0.03 | 0.02 | 0.02 | 0.01 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **51.7** | **52.0** | **51.8** | **51.9** | **51.8** |
| **Nợ ngắn hạn** | **51.1** | **51.4** | **51.2** | **51.8** | **51.2** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1.05 | 1.05 | 1.05 | 0 | 1.05 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 10.1 | 10.1 | 10.1 | 10.1 | 10.0 |
| Nợ dài hạn | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.12 | 0.62 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.50 | 0.50 | 0.50 | 0 | 0.50 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **3.60** | **3.07** | **2.86** | **2.62** | **2.22** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **3.60** | **3.07** | **2.86** | **2.62** | **2.22** |
| Vốn điều lệ | 21.6 | 21.6 | 21.6 | 21.6 | 21.6 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*